Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 23.01.2020 14:45:59 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 22 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2020*

BÁO CÁO

Kết quả triển khai tính toán thí điểm bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2019

Thực hiện Công văn số 6306/BTNMT-TCMT ngày 22/01/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai tính toán thí điểm bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo như sau:

I. Kết quả thực hiện các chỉ số thành phần nhóm I *(Phụ lục đính kèm)*

1. Chỉ số 01: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (0%)

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 03 huyện, thành phố được xếp loại là đô thị loại IV trở lên gồm: Thành phố Tây Ninh, huyện Hòa Thành, huyện Trảng Bàng. Các đô thị này đã và đang chuẩn bị triển khai đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, cụ thể:

+ Thành phố Tây Ninh (đô thị loại III): Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Thành phố Tây Ninh đã được phê duyệt và bổ sung vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020. UBND thành phố Tây Ninh đang triển khai bước thiết kế bản vẽ thi công – dự toán xây dựng công trình, dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

+ Huyện Trảng Bàng (đô thị loại IV): Đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư phê duyệt và bổ sung vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020. Đang triển khai bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi, dự kiến triển khai thi công xây dựng năm 2020.

+ Huyện Hòa Thành (đô thị loại IV): Dự kiến trình UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Hệ thống thu gom và xử lý nước thải huyện Hòa Thành trong năm 2020.

2. Chỉ số 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (đạt 100%)

Tổng số sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50m^3/ngày đêm trở lên địa bàn tỉnh là 149 cơ sở, trong đó hầu hết các cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Chỉ số 03: Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (đạt 100%)

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hiện có 06 khu công nghiệp (KCN), gồm: KCN Trảng Bàng, Khu chế xuất và công nghiệp Linh trung III, KCN Thành Thành Công, KCN Phước đông Bời Lời, KCN Chà Là, KCN TMTC, trong đó 6/6 KCN đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung và được xác nhận đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Chỉ số 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (đạt 100%)

Trên địa bàn tỉnh có 05 cụm công nghiệp (CCN) đi vào hoạt động, trong đó có 01 CCN có chủ đầu tư hạ tầng đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, 04 CCN còn lại các cơ sở trong cụm đã tự đầu tư hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN loại A.

5. Chỉ số 05: Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (đạt 76,19%)

Trên địa bàn tỉnh có 21 cơ sở y tế đang hoạt động từ phòng khám đa khoa trở lên, trong đó có 16/21 cơ sở đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, còn lại 05 phòng khám đa khoa tư nhân chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải, cụ thể:

+ 14 cơ sở y tế công lập và 02 Bệnh viện Đa khoa tư nhân (Cao Văn Chí và Lê Ngọc Tùng) đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đầu ra đạt chuẩn nước thải cột A theo quy định tại Quy chuẩn Việt Nam.

+ 05 phòng khám đa khoa tư nhân chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

6. Chỉ số 06: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%)

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đến nay không phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới.

- Theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, năm 2011 UBND tỉnh đã hoàn thành việc xử lý các cở gây ô nhiễm môi trường.

- Theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Tây Ninh có 11 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng gồm 02 cơ sở hoạt động trong Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III và 09 cơ sở y tế. Kết quả: 02 cơ sở thuộc Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III đã thực hiện hoàn thành biện pháp xử lý theo quy định được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, chứng nhận; 09 cơ sở y tế đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải, trong đó 07/9 cơ sở được kiểm tra, chứng nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường, còn 02/9 chưa lập hồ sơ đề nghị chứng nhận.

7. Chỉ số 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người)

Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 người dân đô thị là 56/207.186)*100=0,027%

8. Chỉ số 08: Sự cố môi trường do chất thải gây ra (0 vụ)

Năm 2019, trên địa bàn tỉnh không xảy ra sự cố môi trường do chất thải gây ra.

9. Chỉ số 09: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tổng khối lượng phát sinh CTNH khoảng 11.834,02 tấn/năm, gồm: bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, bao bì thải có chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại, dầu nhớt cặn, các thiết bị điện tử thải.v.v. Hầu hết các cơ sở đều thực hiện thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH đúng quy định, còn lại một số cơ sở vừa và nhỏ có khối lượng chất thải phát sinh ít chưa thực hiện chuyển giao mà vẫn lưu giữ tại cơ sở. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt 100%.

10. Chỉ số 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa.

Hiện toàn tỉnh có 10 siêu thị đang hoạt động và những siêu thị này đều có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa.

Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa chưa có số liệu thống kê.

11. Chỉ số 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)

Tỉnh Tây Ninh đã triển khai Dự án "Kết quả nghiên cứu khả thi và đề xuất các giải pháp thực hiện phân loại rác tại nguồn cho phường 1, 2, 3, 4 thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh"; ngành Tài nguyên và Môi trường, UBND các cấp, các Tổ chức Chính trị - Xã hội đã tuyên truyền, vận động người dân, hộ gia đình thực hiện phân loại rác tại nguồn tuy nhiên khi các đơn vị đến thu gom, vận chuyển chưa đủ các phương tiện, trang thiết bị để thực hiện phân loại.

UBND tỉnh Tây Ninh đã ban hành Kế hoạch số 1552/KH-UBND ngày 12/6/2017 về thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020, trong đó rác sinh hoạt phát sinh từ các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình nông thôn được khuyến khích phân loại thành các nhóm:

- Nhóm hữu cơ dễ phân hủy (thức ăn thừa, lá cây, rau, củ, quả, xác động vật) để ủ làm phân bón cho cây trồng theo phương pháp ủ compost, phương pháp ủ yếm khí.

- Nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy, nhựa, kim loại, cao su, ni lông, thủy tinh) để cung cấp cho các nhà máy, cơ sở tái chế.

- Nhóm không thể tái sử dụng, tái chế hoặc ủ làm phân, phải xử lý theo quy định hiện hành.

12. Chỉ số 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom trên địa bàn tỉnh khoảng 315,34 tấn/ngày. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là 315,34 tấn/ngày. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 100%.

13. Chỉ số 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn (CTR) hợp vệ sinh (100%)

Tỉnh Tây Ninh không sử dụng phương pháp chôn lấp rác thải sinh hoạt mà sử dụng công nghệ vi sinh học làm phân bón hữu cơ, công nghệ đốt kết hợp tái chế đảm bảo được bảo vệ môi trường. Hiện có 02 khu xử lý rác thải sinh hoạt đáp ứng được nhu cầu hiện tại là:

- Nhà máy xử lý rác tập trung thuộc Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Tây Ninh tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, mục tiêu và quy mô của dự án theo Giấy chứng nhận đầu tư: xử lý rác thải sinh hoạt với quy mô: Giai đoạn 1: 150 tấn/ngày; Giai đoạn 2: 300 tấn/ngày; Lượng rác tiếp nhận hiện nay khoảng 250 tấn/ngày.

- Nhà máy xử lý rác tập trung thuộc Công ty TNHH MTV Môi trường xanh Huê Phương Việt Nam, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu xử lý Mục tiêu và quy mô: xử lý, tái chế và sản xuất các sản phẩm từ rác thải các loại, trong đó: Thu gom, xử lý, tái chế và tiêu hủy rác thải các loại, quy mô 300 tấn/ngày; Sản xuất phân bón, quy mô 180.000 tấn/năm. Lượng rác tiếp nhận, xử lý khoảng 50 tấn/ngày.

14. Chỉ số 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)

Trên địa bàn tỉnh không có khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu cần được xử lý, cải tạo.

15. Chỉ số 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 06/09 đô thị có hệ thống cấp nước tập trung, tỷ lệ 83,9% được tính trên tổng dân số nội thị.

16. Chỉ số 16: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)

Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2019 đạt 98,84%.

17. Chỉ số 17: Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh (%)

Theo số liệu thống kê năm 2016, tỉnh Tây Ninh có tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng hố xí đạt 97,16%.

18. Chỉ số 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Theo Nghị quyết số 10/2012/NQ-HĐND ngày 11/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 - 2020 thì trên địa bàn tỉnh Tây Ninh gồm có rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản

xuất. Theo Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ) thì rừng đặc dụng tỉnh Tây Ninh bao gồm Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, khu bảo vệ cảnh quan (văn hoá - lịch sử - môi trường). Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát là khu vực có rừng che phủ lớn nhất tại tỉnh Tây Ninh, chiếm 26% tổng diện tích che phủ rừng tự nhiên của tỉnh.

Dự kiến đến năm 2020, diện tích khu bảo tồn đa dạng sinh học 32.929,3 ha, bao gồm toàn bộ diện tích đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh 31.659,6 ha; đất nông nghiệp dự trữ cho vùng đệm vườn Quốc gia 1.195 ha và đất hạ tầng trong khu bảo tồn thiên nhiên 74,6 ha.

19. Chỉ số 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (%)

Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp năm 2019 là 0,34%.

20. Chỉ số 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)

Năm 2019, diện tích rừng tự nhiên bị cháy là 3,9 ha, chủ yếu là cháy lớp thảm thực vật, cây bụi, chồi cây tái sinh và được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, không gây thiệt hại lớn, cây rừng phục hồi phát triển sau mưa.

21. Chỉ số 21: Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo

Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo trên toàn tỉnh là 1.330.853.162 kWh/năm

22. Chỉ số 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa lắp đặt trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí. Dự kiến đến năm 2020, lắp đặt 02 trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại trung tâm tỉnh Tây Ninh (Thành phố Tây Ninh) và Thị trấn Trảng Bàng.

23. Chỉ số 23: Tỷ lệ khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật.

Trên địa bàn tỉnh, có 18 cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, 05 cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được số liệu truyền trực tiếp của 08 cơ sở.

24. Chỉ số 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)

Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường năm 2019 (ước thực hiện) chiếm 1,55% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

25. Chỉ số 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân (người/triệu dân)

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện chuyên trách và kiêm nhiệm nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân là 161 người/triệu dân.

26. Chỉ số 26: Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng (%).

Trong năm 2019, tỉnh Tây Ninh nhận được 06 thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng (05 thông tin thông qua hộp thư điện tử, 01 thông tin qua điện thoại nóng). Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức kiểm tra theo phản ánh và trả lời cho người dân được biết.

II. Kiến nghị

1. Đối với Chính phủ

Ban hành các Nghị định về quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học như: Nghị định thay thế Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/03/2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quý, hiếm. Lý do: Phù hợp với Luật Đa dạng sinh học năm 2008.

2. Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan

- Hỗ trợ địa phương về Bảo tồn đa dạng sinh học; trang thiết bị quan trắc môi trường; xây dựng hệ thống quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Tăng cường tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn nhằm nâng cao năng lực quản lý, năng lực ứng phó sự cố môi trường cho đội ngũ quản lý môi trường của địa phương để đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Xem xét đề xuất Chính phủ hỗ trợ các nguồn tài chính từ Trung ương hoặc ODA cho đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật về xử lý chất thải, xây dựng một số trạm quan trắc nước mặt, không khí tự động liên tục; cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu, các công trình thích ứng, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu thuộc địa bàn tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Bộ TN&MT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TNMT, CT, YT, XD, NNPTNT;
- LĐVP-CVK;
- Lưu: VT, VP ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh

01KTTC_VNAM_BCUB 5

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

Phụ lục 01. CÁC BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA BỘ CHỈ SỐ TỈNH TÂY NINH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 22 /UBND, ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Biểu mẫu 01: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Quận/huyện	Công suất cấp nước sạch thực tế tại các đô thị từ loại IV trở lên của địa phương (m^3/ngày)						Khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các đô thị từ loại IV trở lên (m^3/ngày; tính bằng 80% tổng công suất cấp nước sạch thực tế)						Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (m^3)						Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
		Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Toàn tỉnh	**47.482,902**				**13.750**	**33.702,902**	**37.986,32**				**11.000**	**26.986,32**	**0**				**0**	**0**	**0**
1	Thành phố Tây Ninh					13.750						11.000								0
2	Hòa Thành						15.526,912						12421,53							0
3	Trảng Bàng						18.205,99						14564,79							0

Trong đó:

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 13 = Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18

Cột 19 = (Cột 13 : Cột 7) x 100.

Biểu mẫu 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Quận/huyện	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày trở lên			Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT			Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m^3/ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT (%)
		Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đấu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN	Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đấu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn tỉnh	**149**	**135**	**14**	**149**	**135**	**14**	**100**

Trong đó:

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6;

Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

Biểu mẫu 03: Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Tên KCN, KCX, KCNC đang hoạt động	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích 1 trong 3 cột)			Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCKTMT (tích 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ các KCN, KCX, KCNC có HTXLNTTT đạt QCKTMT (%)
			Có	Không	Đấu nối	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	KCN Trảng Bàng	Xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng	x			X		100
2	KCX&CN Linh trung III	Xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng	x			X		
3	KCN Thành Thành Công	Xã An Hòa, huyện Trảng Bàng	x			X		
4	KCN Phước đông Bời Lời	Xã Phước Đông, huyện Gò Dầu	x			X		
5	KCN Chà Là	Xã Chà là, huyện Dương Minh Châu	x			X		
6	KCN TMTC	KKTCK Mộc Bài, xã Lợi Thuận Bến Cầu	x			X		

Trong đó: Cột 6 = (Cột 4): (Cột 1 + Cột 2 + Cột 3) x 100

Biểu mẫu 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp (CCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Tên CCN đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích 1 trong 3 cột)			Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCKTMT (tích 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ các CCN có HTXLNTTT đạt QCKTMT (%)
			Có	Không	100% các doanh nghiệp thứ cấp đã tự xây dựng HTXLNT hoặc có đấu nối với HTXLNTTT khác	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Cụm Công nghiệp Ninh Điền	ấp Trà Sim, Xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh			x	x		100
2	Cụm công nghiệp Hòa Hội	ấp Bố Lớn, Xã Hòa Hội, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	x		x	x		
3	Cụm công nghiệp Bến Kéo	Xã Long Thành Nam, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh			x	x		
4	Cụm công nghiệp Tân Hội 1	ấp Hội An, Xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	x		x	x		
5	Cụm công nghiệp Thanh Xuân 1	ấp Thanh Xuân, Xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh			x	x		

Trong đó: Cột 6 = (Cột 4): (Cột 1 + Cột 2 + Cột 3) x 100

Biểu mẫu 05: Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)

STT	Tên cơ sở y tế đang hoạt động (từ phòng khám đa khoa trở lên)	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích 1 trong 3 cột)			Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCKTMT (tích 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ các CCN có HTXLNTTT đạt QCKTMT (%)
			Có	Không	Đấu nối với HTXLTT khác hoặc có hợp đồng thuê đơn vị có chức năng xử lý toàn bộ nước thải y tế phát sinh	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	Đường 30/4, Kp1, P3, TpTN	X			X		76,19
2	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	500 Cách Mạng Tháng 8, P3, TpTN	X			X		
3	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Số 4, Nguyễn Hữu Thọ, P3, TpTN	X			X		
4	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Ấp Bình Long, Thái Bình, Châu Thành, Tây Ninh	X			X		
5	Trung tâm Y tế thành phố Tây Ninh	49, Trần Hưng Đạo, P2, Tp.TN	X			X		
6	Trung tâm Y tế Dương Minh Châu	231, Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Dương Minh Châu, Tây Ninh	X			X		
7	Trung tâm Y tế Hòa Thành	Phạm Hùng, Thị trấn Hòa Thành, Tây Ninh	X			X		
8	Trung tâm Y tế Gò Dầu	205, KP Rạch Sơn, Thị trấn Gò Dầu, Tây Ninh	X			X		
9	Trung tâm Y tế Trảng Bàng	QL 22, KP Lộc An, thị trấn Trảng Bàng, Tây Ninh	X			X		
10	Trung tâm Y tế Bến Cầu	KP1, thị trấn Bến Cầu, Tây Ninh	X			X		
11	Trung tâm Y tế Châu Thành	KP1, thị trấn Châu Thành, Tây Ninh	X			X		
12	Trung tâm Y tế Tân Châu	KP4, thị trấn Tân Châu, Tây Ninh	X			X		

STT	Tên cơ sở y tế đang hoạt động (từ phòng khám đa khoa trở lên)	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích 1 trong 3 cột)			Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCKTMT (tích 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ các CCN có HTXLNTTT đạt QCKTMT (%)
			Có	Không	Đấu nối với HTXLTT khác hoặc có hợp đồng thuê đơn vị có chức năng xử lý toàn bộ nước thải y tế phát sinh	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
13	Trung tâm Y tế Tân Biên	KP1, thị trấn Tân Biên, Tây Ninh	X			X		
14	Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe sinh sản	149, Trần Hưng Đạo, KP1, P1, TpTN	X			X		
15	Bệnh viện Đa khoa tư nhân Cao Văn Chí	Thị trấn Hòa Thành, Tây Ninh	X			X		
16	Bệnh viện Đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	500 Cách Mạng Tháng 8, P3, TpTN	X			X		
17	Phòng khám Đa khoa tư nhân An Khang	24, đường Bời Lời, KP Gia Huỳnh, thị trấn Trảng Bàng, Tây Ninh		X			X	
18	Phòng khám đa khoạ tư nhân Phúc An Sài Gòn	Tổ 8, An Bình, An Tịnh, Trảng Bàng, Tây Ninh		X			X	
19	Phòng khám đa khoa tư nhân Phước Đông	Ấp Phước Đức A, Phước Đông, Gò Dầu, Tây Ninh		X			X	
20	Phòng khám đa khoa tư nhân Song Thu	6, Hùng Vương, Gò Dầu Tây Ninh			x	x		
21	Phòng khám đa khoa tư nhân Được Hoa	Ngã 3 Cây Gòn, ấp Thạnh Nam, Thạnh Tây, Tân Biên, Tây Ninh		X			X	

Trong đó: Cột 6 = (Cột 4): (Cột 1 + Cột 2 + Cột 3) x 100

Biểu mẫu 06: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%)

STT	Quận/huyện	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa được xử lý tại đầu kỳ tính toán (cơ sở)					Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để trong kỳ tính toán					Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%)
		Tổng số	Theo QĐ số 64	Theo QĐ số 1788	Theo QĐ của UBND cấp tỉnh	Theo quy định của NĐ 40	Tổng số	Theo QĐ số 64	Theo QĐ số 1788	Theo QĐ của UBND cấp tỉnh	Theo quy định của NĐ 40	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Toàn tỉnh	18	7	11			18	7	11			100%

Trong đó:

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 11 = (Cột 6 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người)

Số lượng phương tiện giao thông công cộng được đăng ký lưu hành trên địa bàn tỉnh (xe)			Số dân khu vực đô thị (10.000 người)	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người)
Tổng số	Xe buýt	Tàu điện		
1	2	3	4	5
56	56	0	207186	(56/207186)*100=0,027

Trong đó:

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 5 = (Cột 1 : Cột 4) x 100

Biểu mẫu 08: Sự cố môi trường do chất thải gây ra (vụ)

STT	Tên sự cố liên quan đến chất thải	Thời gian xảy ra sự cố	Địa điểm xảy ra sự cố (thôn/xóm/tổ, phường/xã, quận/huyện)	Mức độ sự cố				**Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra (vụ)**
				Mức độ thấp	Mức độ trung bình	Mức độ cao	Mức độ thảm họa	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
	Không có sự cố xảy ra							

Trong đó:

Cột 5 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Biểu mẫu 09: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)

STT	Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của địa phương (tấn/năm)	Tổng khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)
A	1	2	3
	11.834,02	11.834,02	100%

Trong đó:

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa (%)

Số lượng các đơn vị trên địa bàn tỉnh							số lượng các đơn vị đã ban hành quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa, túi nilon khó phân hủy							Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa, túi nilon khó phân hủy (%)
Tổng số	Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện	Các cơ quan đảng cấp tỉnh, cấp huyện	Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện	Các siêu thị	Các khu du lịch	Tổng số	Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện	Các cơ quan đảng cấp tỉnh, cấp huyện	Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện	Các siêu thị	Các khu du lịch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
					10							10		100

Trong đó:

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14

Cột 15 = (Cột 8 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)

STT	Quận/huyện	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (tấn/ngày)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)
A	B	1	2	3
	Toàn tỉnh	384,97		

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 3) x 100

Biểu mẫu 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

STT	Quận/huyện	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom của địa phương (tấn/ngày)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn/ngày)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)
A	B	1	2	3
	Toàn tỉnh	315,34	315,34	100

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 3) x 100

Biểu mẫu 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn (CTR) hợp vệ sinh (%)

STT	Tên khu, bãi chôn lấp CTR đang hoạt động theo quy hoạch	Tình trạng hạ tầng kỹ thuật		Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn (CTR) hợp vệ sinh (%)
		Hợp vệ sinh (bãi)	Không (bãi)	
A	B	1	2	3
1	Không có			

Trong đó: Cột 3 = Cột 1 : (Cột 1 + Cột 2) x 100

Biểu mẫu 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo:

STT	Tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện trên địa bàn (điểm)	Tình trạng xử lý, cải tạo	
		Đã được xử lý, cải tạo (điểm)	Đang/Chưa xử lý, cải tạo (điểm)
A	1	2	3
	Không có khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu cần được xử lý		

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)

STT	Tổng dân số khu vực đô thị (người)	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
A	1	2	3
	133.421	133.421	100%

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 16: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)

STT	Tổng dân số nông thôn (người)	Tổng dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (người)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)
A	1	2	3
	930.516	920.280	98,84

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 17: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (%)

STT	Tổng số hộ gia đình khu vực nông thôn (hộ)	Tổng số hộ gia đình khu vực nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (hộ)	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (%)
A	1	2	3
			97,14 (năm 2016)

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

STT	Các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh	Diện tích quy hoạch theo QĐ 45/2014/QĐ-TTg ngày 08/1/2014 (ha)	Diện tích được cấp có thẩm quyền công nhận (ha)	Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%)
A	B	1	2	3
1	Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	32.929,3	32.929,3	100%

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (%)

STT	Quận/huyện	Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)				Diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (ha)				Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (%)
		Tổng số	Diện tích rừng sản xuất trồng mới	Diện tích rừng phòng hộ trồng mới	Diện tích rừng đặc dụng trồng mới	Tổng số	Diện tích quy hoạch rừng sản xuất	Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ	Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Toàn tỉnh	**243,1**				**72.253,4**	**10.428,5**	**30.174,6**	**31.650,4**	**0,34**

Trong đó:

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 9 = (Cột 1 : Cột 5) x 100.

Biểu mẫu 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)

STT	Quận/huyện	*Diện tích rừng tự nhiên bị cháy (ha)*	*Diện tích rừng tự nhiên bị chặt phá (ha)*	*Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)*
A	B	1	2	3
	Toàn tỉnh	**3,9**		**3,9**

Trong đó: Cột 3 = Cột 1 + Cột 2

Ghi chú: Các trường hợp bị cháy, chủ yếu là cháy lớp thảm thực vật, cây bụi, chồi cây tái sinh và được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, không gây thiệt hại lớn, cây rừng phục hồi phát triển sau mưa

Biểu mẫu 21: Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo

STT	Loại hình	Tên nhà máy, cơ sở	Sản lượng điện được sản xuất trong năm (kWh/năm)
A	B	C	
1	Thủy điện	1.1. Thủy điện Dầu Tiếng	3.059.162
		1.2. Thủy điện CS2	2.859.000
2	Điện gió	2.1. Không có	
3	Năng lượng sinh khối	3.1. Nhà máy Bourbon	79.920.000
4	Năng lượng mặt trời	4.1.Nhà máy điện mặt trời Hoàng Thái Gia	82.125.000
		4.2.Nhà máy điện mặt trời HCG Tây Ninh	82.125.000
		4.3. Dự án ĐMT Bách Khoa Á Châu 1	49.275.000
		4.4. Dự án ĐMT Trí Việt 1	49.275.000
		4.5. Dự án ĐMT TTC số 1	78.840.000
		4.6. Dự án ĐMT TTC số 2	82.125.000
		4.7. Nhà máy điện mặt trời Dầu Tiếng 1	246.375.000
		4.8. Nhà máy điện mặt trời Dầu Tiếng 2	328.500.000
		4.9. Nhà máy điện mặt trời Dầu Tiếng 3	246.375.000
	Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo (kWh/năm)		**1.330.853.162**

Biểu mẫu 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị

STT	Tên các đô thị loại IV trở lên	Dân số đô thị (10.000 người)	Số trạm quan trắc tự động CLMTKK đang hoạt động			Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người)
			Tổng số	Thuộc mạng lưới quan trắc quốc gia	Do tỉnh thiết lập	
A	B	1	2	3	4	5
1	Thành phố Tây Ninh	133.421	0			0
2	Hòa Thành	147.666	0			0
3	Trảng Bàng	161.831	0			0

Trong đó:

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4

Cột 5 = Cột 2: Cột 1

Nguồn số liệu dân số các đô thị: *Niên giám thống kê năm 2018*

Biểu mẫu 23: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)

STT	Tên cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động (QTTĐ)	Số lượng hệ thống QTTĐ phải lắp đặt		Số lượng hệ thống QTTĐ đã lắp đặt		Việc truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT theo quy định		Đáp ứng tiêu chí (*)		Tỷ lệ các cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT địa phương theo quy định của pháp luật (%)
		Nước thải	Khí thải	Nước thải	Khí thải	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Đáp ứng	Không đáp ứng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				18	05	8		8		

Trong đó:

(*): Đã lắp đặt đầy đủ số lượng hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định đồng thời đã thực hiện việc truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo đúng quy định.

Cột 10 = (Cột 8 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)

Tổng chi ngân sách từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương trong năm *(tỷ đồng)*	Tổng chi cân đối ngân sách của địa phương trong năm *(tỷ đồng)*	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường
1	2	3
126,5	8,164	1,55%

Trong đó:

Cột 3 = (Cột 1 : Cột 2) x 100

Biểu mẫu 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân (người/triệu dân)

Tổng dân số của địa phương (Triệu người)	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường (người)					Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân (người/triệu dân)
	Tổng số	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp tỉnh	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp huyện	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT ở cấp xã	Số cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về BVMT của BQL các KKT, KCN	
1	2	3	4	5	6	7
1,133	**183**	63	18	95	5	**161**

Trong đó:

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Cột 7 = (Cột 2: Cột 1)

Biểu 26. Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng (%)

STT	Quận/ huyện	Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng (vụ)				Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị được xác minh, xử lý, phản hồi (vụ)				Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng (%)
		Tổng số	Tiếp nhận thông tin được phản ánh qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Tiếp nhận thông tin được phản ánh qua đường dây nóng, hộp thư điện tử cấp tỉnh	Tiếp nhận thông tin được phản ánh qua đường dây nóng cấp quận/huyện	Tổng số	Đối với thông tin được phản ánh qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Đối với thông tin được phản ánh qua đường dây nóng, hộp thư điện tử cấp tỉnh	Đối với thông tin được phản ánh qua đường dây nóng cấp quận/huyện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Toàn tỉnh	6	0	6		6	0	6		

Trong đó:

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 9 = (Cột 5 : Cột 1) x 100

Phụ lục 02. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA BỘ CHỈ SỐ TỈNH TÂY NINH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 22 /UBND, ngày 22/tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá của địa phương
01	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	0
02	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải trên 50m^3/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	100
03	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	100
04	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	100
05	Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	76,19
06	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	%	100
07	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	Số phương tiện/10.000 người	0,027
08	Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra	vụ	Không có
09	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	100
10	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa	%	
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn	%	
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	100
13	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	%	Không có
14	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	%	Không có

STT	Chỉ số thành phần	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá của địa phương
15	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	83,9
16	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	98,84
17	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh	%	97,14
18	Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	%	100
19	Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	%	0,34
20	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá	ha	3,9
21	Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo	kw	1.330.853.162
22	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị	Trạm/10.000 người	0
23	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật của pháp luật	%	
24	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	%	1,55
25	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân	Người/triệu dân	161
26	Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng		100